

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **32** /NQ-HĐND

Tam Đường, ngày **06** tháng **8** năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của các huyện, thành phố do sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND huyện Tam Đường về kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020, huyện Tam Đường;

Sau khi xem xét Tờ trình số 741/TTr-UBND ngày 8/7/2020 của UBND huyện Tam Đường; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến của các Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020, như sau:

1. Điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020.

a) Chỉ tiêu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, phát triển nông thôn: (Theo biểu 01 đính kèm).

b) Chỉ tiêu về hạ tầng giao thông, cấp điện nước: (Theo biểu 02 đính kèm).

c) Chỉ tiêu về Giáo dục: (Theo biểu 03 đính kèm).

d) Chỉ tiêu văn hóa thông tin và truyền thông: (Theo biểu 04 đính kèm).

e) Chỉ tiêu về xã hội, lao động, giải quyết việc làm: (Theo biểu 05 đính kèm).

g) Chỉ tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình: (Theo biểu 06 đính kèm).

h) Chỉ tiêu phát triển y tế: (Theo biểu 07 đính kèm).

i) Chỉ tiêu xếp loại chính quyền cơ sở: (Theo biểu 08 đính kèm).

2. Điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020.

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 511.369.000.000 đồng; giảm so với Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 là 10.975.000.000 đồng. Trong đó:

- | | |
|--------------------------------------|---------------------|
| - Giảm thu bổ sung cân đối: | 9.038.000.000 đồng. |
| - Giảm thu bổ sung có mục tiêu: | 778.000.000 đồng. |
| - Giảm thu bổ sung thực hiện CTMTQG: | 1.159.000.000 đồng. |

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 511.369.000.000 đồng; giảm so với Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 là 10.975.000.000 đồng. Trong đó:

- Giảm chi thường xuyên:	9.733.000.000 đồng.
- Giảm chi bổ sung có mục tiêu:	83.000.000 đồng.
- Giảm chi thực hiện CTMTQG:	1.159.000.000 đồng.

(Có biểu chi tiết số 09 đến số 19 kèm theo)

3. Điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020.

a) Điều chỉnh giảm 8 danh mục, kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn xã Sùng Phài. Trong đó, 06 danh mục thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và 02 danh mục thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn: 896.932.788 đồng. Trong đó: Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 47.932.788 đồng. Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 849.000.000 đồng.

(Có biểu chi tiết số 20 kèm theo)

4. Nguyên nhân điều chỉnh: Thực hiện Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu; Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của các huyện, thành phố do sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu. Trong đó, xã Sùng Phài được điều chỉnh địa giới hành chính về thành phố Lai Châu.

5. Các nội dung khác không thuộc phạm vi điều chỉnh tại các khoản 1, 2, 3 Điều 1 của Nghị quyết này thực hiện theo các Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020 đã ban hành.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường khoá XX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài Chính;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT. UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



Phong Vĩnh Cường

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN
NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo Nghị quyết số **32**/NQ-HĐND ngày **06** tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu theo QĐ số 2259/QĐ - UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	
I	TRỒNG TRỌT					
1	Tổng SLLT có hạt	Tấn	43.200,0	2.030	41.170,0	
	Trong đó: - SL thóc	Tấn	26.383,0	670	25.713	
	- SL ngô	Tấn	16.817,0	1.360,0	15.457,0	
2	DT gieo trồng cây lương thực	ha	9.705,0	500,0	9.205,0	
	- Tổng diện tích lúa	ha	5.050,0	130,0	4.920,0	
	- Tổng diện tích ngô	ha	4.655,0	370,0	4.285,0	
	- Năng suất lúa bình quân	ha	52,2	51,5	52,3	
	- Năng suất ngô bình quân	ha	36,1	36,8	36,1	
3	Một số cây trồng chính					
3.1	Cây lương thực					
-	Lúa cả năm: + Diện tích	ha	5.050,0	130,0	4.920,0	
	+ Diện tích cho thu hoạch	ha	5.050,0	130,0	4.920,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	52,2	51,5	52,3	
	+ Sản Lượng	Tấn	26.383,0	670	25.713,0	
+	Lúa mùa: + Diện tích	ha	4.317,0	130,0	4.187,0	
	+ Diện tích cho thu hoạch	ha	4.317,0	130,0	4.187,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	52,0	51,5	52,0	
	+ Sản Lượng	Tấn	22.459,0	669,5	21.789,0	
-	Lúa hàng hóa tập trung					
	+ Diện tích	ha	600,0	-	600,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	54,0	-	54,0	
	+ Sản Lượng	Tấn	3.239,0	-	3.239,0	
-	Ngô cả năm: Diện tích	ha	4.655,0	370,0	4.285,0	
	+ Diện tích cho thu hoạch	ha	4.655,0	370,0	4.285,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	36,1	36,76	36,1	
	+ Sản Lượng	Tấn	16.817,0	1.360,0	15.457,0	
+	Ngô xuân hè: Diện tích	ha	2.623,0	350,0	2.273,0	
	+ Diện tích cho thu hoạch	ha	2.623,0	350,0	2.273,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	38,1	37,0	38,2	

	+ Sản Lượng	Tấn	9.988,0	1.295,0	8.693,0
+	Ngô thu đông: Diện tích	ha	1.440,0	20,0	1.420,0
	+ Diện tích cho thu hoạch	ha	1.440,0	20,0	1.420,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	32,6	32,5	32,6
	+ Sản Lượng	Tấn	4.700,0	65,0	4.635,0
3.2	Cây mầu				
-	Rau đậu các loại: Diện tích	Ha	264,0	4,0	260,0
-	Sản lượng	Tấn	832,0	12	820,0
3.3	Cây công nghiệp ngắn ngày				
a	Cây Lạc				
-	Diện tích	ha	287,0	55,0	232,0
-	Năng suất	tạ/ha	13,6	13,5	13,6
-	Sản lượng	Tấn	390,0	74	316,0
b	Cây Đậu tương				
-	Diện tích	Ha	72,0	5,0	67,0
-	Năng suất	tạ/ha	14,0	14,0	14,0
-	Sản lượng	Tấn	101,0	7	94,0
3.4	Cây công nghiệp dài ngày				
a	Cây chè				
-	Tổng diện tích	ha	1.762,5	255,9	1.506,6
	Trồng mới	ha	180,0	10,0	170,0
+	DT chè KTCB	ha	375,5	9,6	365,9
+	DT chè KD	ha	1.207,0	236,3	970,7
-	Năng suất	tạ/ha	80,0	80,1	80,0
-	Sản lượng	Tấn	9.656,0	1.892	7.764,0
3.5	Cây ăn quả				
-	Tổng diện tích	ha	618,27	21,00	624,30
-	Trồng mới		15,0	5,0	10,0
+	Diện tích chăm sóc	ha	246,7	11,10	198,30
+	Diện tích cho thu hoạch	ha	356,6	4,90	416,00
-	Năng suất	tạ/ha	48,9	33,0	41,5
-	Sản lượng	Tấn	1.742,0	16,00	1.726,0
II	CHĂN NUÔI				
1	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	6,0	6,00	6,0
2	Tổng đàn gia súc	Con	44.690,0	2.547,0	37.636,0
-	Đàn trâu	Con	13.150,0	1.052	7.677

-	Đàn bò	Con	720,0	435	199	
-	Đàn lợn	Con	30.820,0	1.060	29.760	
3	Tổng đàn gia cầm	Con	230.000,0	7.557	222.443	
4	Thịt hơi các loại	tấn	2.100,0	83,7	2.016,3	
-	Trong đó: Thịt lợn	tấn	1.400,0	48,2	1.352	
III	THUỶ SẢN					
1	Diện tích	Ha	215,0	4,0	211,0	
-	Cá ao hồ:	ha	213,0	4,0	209,0	
-	Cá nước lạnh	ha	1,97	-	1,97	
2	Sản lượng	Tấn	780,0	-	780,0	
-	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	640,0	10,0	630,0	
-	Nuôi cá nước lạnh	tấn	140,0	-	140,0	
3	Số cơ sở nuôi cá nước lạnh	cơ sở	7,0	-	7,0	
IV	LÂM NGHIỆP					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,0		49,08	
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	32.287,0		33.117,4	
3	Cây mắc ca	Ha	486,1	10,5	475,6	
5	Khoán bảo vệ rừng	Ha	32.172,6	472,0	31.701	
B	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng NSH hợp vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng NSH hợp vệ sinh	%	98,7	98,5	99,3	
3	Triển khai xây dựng NTM	Xã	13,0	1,0	12,0	
4	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	13,0	1,0	12,0	
-	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí lũy kế	Xã	8,0	-	8,0	
-	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	61,5	-	66,7	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	xã	-	-	-	
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	xã	5,0	1,0	4,0	
-	Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	xã	-	-	-	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	TC/xã	16,0	11,00	16,0	

BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG GIAO THÔNG, CẤP ĐIỆN, NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số **32** /NQ-HĐND ngày **06** tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
1	Hạ tầng giao thông, cấp điện, nước					
	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	xã	14	-1	13	
	Tỷ lệ bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi	%	100,0	-1,6	98,4	
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,7	-0,2	99,5	

BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

(Kèm theo Nghị quyết số: **32**/NQ-HĐND ngày **06** tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sáp nhập)	Ghi chú
I	Tổng số học sinh đầu năm học	Cháu	17.415	-584	16.831	
1	Hệ mầm non	Cháu	4.816	-170	4.646	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	821	-30	791	
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	3.995	-140	3.855	
2	Hệ phổ thông	H/ sinh	12.497	-414	12.083	
	T. đó: H/s các trường PT DTNT tỉnh, huyện	H/ sinh	250		250	
	- Chia theo bậc học	H/ sinh		0		
	+ Tiểu học	H/ sinh	6.898	-251	6.647	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	4.626	-163	4.463	
	+ Trung học Phổ thông	H/ sinh	973		973	
3	Giáo dục thường xuyên	H/ sinh	102		102	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/ sinh	15.097	-584	14.513	
	Chia ra:			0		
	+ Mầm non	H/ sinh	4.101	-170	3.931	
	+ Tiểu học	H/ sinh	6.015	-251	5.764	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	4.230	-163	4.067	
	+ Trung học phổ thông	H/ sinh	751	0	751	
VI	Phổ cập giáo dục					
	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS	Xã	14	-1	13	
VII	Tổng số giáo viên	Người	1.155	-41	1.114	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%				
	- Cấp mầm non	Người	344	-12	332	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	0	100	
	- Cấp Tiểu học	Người	485	-18	467	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	0	100	
	- Cấp THCS	Người	263	-11	252	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	0	100	
	- Cấp THPT	Người	53	0	53	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,1	0	98,1	
	- TT GDTX	Người	10	0	10	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	0	100	
VIII	Tổng số trường học	Trường	44	-3	41	
	Trong đó: + Trường phổ thông DTNT tỉnh, huyện	Trường	1	0	1	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sáp nhập)	Ghi chú
	- Trường mầm non	Trường	14	-1	13	
	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	13	-1	12	
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	1	0	1	
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	13	-1	12	
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3)	Trường	2	0	2	
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1	0	1	
IX	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	22	-1	21	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	50	1,2	51,2	
	Trong đó: + Cấp mầm non	%	42,9	3,3	46,2	
	+ Cấp Tiểu học	%	78,6	-1,7	76,9	
	+ Cấp THCS	%	28,6	2,2	30,8	
	+ Cấp THPT	%	50	0	50	
X	Tổng số phòng học	Phòng	798	-32	766	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán KC</i>	%	99,9	0	99,9	
	+ Cấp mầm non	Phòng	231	-9	222	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán KC</i>	%	100	0	100	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	369	-17	352	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán KC</i>	%	99,7	0	99,7	
	+ Cấp THCS	Phòng	162	-6	156	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán KC</i>	%	100	0	100	

BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG(Kèm theo Nghị quyết số: **32** /NQ-HĐND ngày **06** tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Tam

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN					
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động					
1	Điện ảnh					
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	40	-4	36	
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	40	-4	36	
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	1000 lượt	4,85	-0,8	4,05	
2	Nghệ thuật biểu diễn					
	- Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị				
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	8	-1	7	
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	8	-1	7	
3	Văn hoá thông tin cơ sở					
	- Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1		1	
	- Số buổi hoạt động	Buổi	85	-7	78	
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	9	-1	8	
	- Các huyện, thị	Buổi	76	-6	70	
	Số bản trong toàn huyện	bản	133	-7	126	
	- Số bản, làng đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, làng	123	-6	117	
	Trong đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng	107	-1	106	
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80,5	3,6	84,1	
	- Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH mới	Hộ	11.245	-410	10.835	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	10.626	-392	10.234	
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	87,5	-0,1	87,4	
	- Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	129	-5	124	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	129	-5	124	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	100		100	
6	Số xã, phường có nhà văn hóa, thư viện	Xã, P, TT	14	-1	13	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT					
1	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	152	-9	143	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà	1		1	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	14	-1	13	
	+ Thôn, bản	Nhà	137	-8	129	
B	THẺ DỤC - THẺ THAO					
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	14.012	-300	13.712	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	24,6	-0,11	24,5	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	1.929	-200	1.729	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	68	-3	65	
C	Viễn thông					
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	43148	-324	42824	
	- Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	2890	-118	2772	
	- Số xã có mạng Internet	Xã, thị trấn	14	-1	13	

BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Nghị quyết số: **32** /NQ-HĐND ngày **06** tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu tại QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
I	Xoá đói giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	12.400	-337	12.063	
2	Số hộ nghèo	Hộ	2.259	-108	2.151	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	18,22	0	17,98	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,2	0	4,32	
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	481	-2	479	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	1.129	-40	1.089	
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,10	0	9,10	
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	50	-50	0,0	
II	Tạo việc làm					
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	38.138	-1.273	36.865	
	Tỷ lệ so với dân số	%	65	0	65,00	
	- Số lao động chia theo khu vực			0		
	+ Lao động thành thị	Người	5.393	280	5.673	
	+ Lao động nông thôn	Người	32.745	-1.553	31.192	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	37.770	-2.064	35.706	
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	50	0	50	
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	15	-2	13	
III	TRẺ EM			0		
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	14	-1	13	

BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH(Kèm theo Nghị quyết số: **13** /NQ-HĐND ngày **06** tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+, -)	Số liệu điều chỉnh (sau khi sát nhập)	Ghi chú
I	Dân số					
1	- Dân số trung bình	Người	58.446	-2.104	56.342	
	Trong đó :			0		
	+ Dân số thành thị	Người	7.279		7.279	
	+ Dân số nông thôn	Người	51.167	-2.104	49.063	
2	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	15,50	0,5	16,00	
II	Kế hoạch hoá gia đình					
1	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	72,5	-0,5	72,0	

Biểu 07

BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN Y TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số: **32**/NQ-HĐND ngày **06** tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
I	Cơ sở y tế và giường bệnh					
1	Số cơ sở y tế quốc lập (*)	cơ sở				
	- Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	14	-1	13	
2	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	18,91	+0,7	19,6	
	Trong đó : Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân	Giường	18,91	+0,7	19,6	
	Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường	0	0	0	
3	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	14	-1	13	
II	Nhân lực y tế					
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	266	-8	258	
	Trong đó:					
1.1	Bác sỹ	Người	29	29	29	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10,000	5,0	+0,2	5,2	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	7,14	+0,55	7,69	
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp					
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	14	-1	13	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	28,00	+1,26	29,26	

BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ XẾP LOẠI CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ

(Kèm theo Nghị quyết số: **32**/NQ-HĐND ngày **06** tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
1	Xếp loại chính quyền cơ sở					
	Loại tốt	%	57,1	4,4	61,5	
	Loại khá	%	42,9	-4,4	38,5	
	Loại TB					

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020(Kèm theo Nghị quyết số **32** /NQ-HĐND ngày **06/8/2020** của HĐND huyện Tam Đường)**A. BIỂU THU NGÂN SÁCH**

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2020	Chia ra		Dự toán điều chỉnh	Chia ra		Dự toán sau điều chỉnh	Chia ra	
			NS Huyện	NS xã, thị trấn		NS Huyện	NS xã, thị trấn		NS Huyện	NS xã, thị trấn
	Tổng thu ngân sách (I+II+III)	522.344.000	522.048.000	71.579.000	-10.975.000	-10.965.000	-3.261.578	511.369.000	511.083.000	68.317.422
	Thu NSNN trên địa bàn	33.200.000	32.904.000	296.000	0	10.000	-10.000	33.200.000	32.914.000	286.000
	Thu ngân sách tính cân đối	23.500.000	23.204.000	296.000	0	10.000	-10.000	23.500.000	23.214.000	286.000
I	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	29.800.000	29.504.000	296.000	0	10.000	-10.000	29.800.000	29.514.000	286.000
1	Thuế ngoài quốc doanh	14.000.000	14.000.000					14.000.000	14.000.000	0
2	Lệ phí trước bạ	5.000.000	5.000.000					5.000.000	5.000.000	0
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.150.000	1.150.000					1.150.000	1.150.000	0
4	Phí và lệ phí	1.300.000	1.300.000					1.300.000	1.300.000	0
	- Phí, lệ phí trung ương	200.000	200.000					200.000	200.000	0
	- Phí, lệ phí địa phương	1.100.000	1.100.000					1.100.000	1.100.000	0
5	Thu tiền sử dụng đất	9.000.000	9.000.000					9.000.000	9.000.000	0
	- Ngân sách tỉnh hưởng	2.700.000	2.700.000					2.700.000	2.700.000	0
	- Ngân sách huyện hưởng	6.300.000	6.300.000					6.300.000	6.300.000	0
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	450.000	450.000					450.000	450.000	0
7	Thu khác ngân sách	2.300.000	2.004.000	296.000	0	10.000	-10.000	2.300.000	2.014.000	286.000
	- Ngân sách TW, tỉnh hưởng	500.000	500.000					500.000	500.000	0
	- Ngân sách địa phương hưởng	1.800.000	1.504.000	296.000	0	10.000	-10.000	1.800.000	1.514.000	286.000
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	492.544.000	492.544.000	71.283.000	-10.975.000	-10.975.000	-3.251.578	481.569.000	481.569.000	68.031.422
1	Bổ sung cân đối ngân sách	386.690.000	386.690.000	62.597.000	-9.038.000	-9.038.000	-2.988.578	377.652.000	377.652.000	59.608.422
2	Bổ sung có mục tiêu	46.036.000	46.036.000	357.000	-778.000	-778.000		45.258.000	45.258.000	357.000
3	Bổ sung thực hiện các CTMTQG	59.818.000	59.818.000	8.329.000	-1.159.000	-1.159.000	-263.000	58.659.000	58.659.000	8.066.000

B. Biểu chi:

ĐVT: 1000 đồng.

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Số kinh phí điều chỉnh giảm		Số kinh phí điều chỉnh tăng		Dự toán sau điều chỉnh	Bao gồm		Ghi chú
					NS Huyện	NS xã	NS Huyện	NS xã	NS Huyện	NS xã		NS Huyện	NS xã	
	Tổng chi ngân sách			522.344.000	450.765.000	71.579.000	8.470.933	3.261.578	757.511	0	511.369.000	443.051.578	68.317.422	
A	Chi cân đối ngân sách			453.374.000	390.481.000	62.893.000	7.491.000	2.998.578	756.578	0	443.641.000	383.746.578	59.894.422	
I	Chi đầu tư phát triển			25.562.000	25.562.000						25.562.000	25.562.000	0	
II	Chi thường xuyên:			422.802.000	359.951.000	62.851.000	7.491.000	2.995.578	753.578	0	413.069.000	353.213.578	59.855.422	
1	Chi quốc phòng		010	4.286.000	3.533.000	753.000		45.900	900	0	4.241.000	3.533.900	707.100	
	- Trong đó: Huấn luyện dân quân tự vệ			2.699.000	1.946.000	753.000		45.900	900		2.654.000	1.946.900	707.100	
2	Chi an ninh		040	640.000	520.000	120.000		10.000			630.000	520.000	110.000	
	- Trong đó: Hỗ trợ KP thực hiện Đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 240-QĐ/TU			140.000	20.000	120.000		10.000			130.000	20.000	110.000	
	+ Công an			20.000	20.000						20.000	20.000	0	
	+ UBND các xã, thị trấn			120.000		120.000		10.000			110.000	0	110.000	
3	Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		070	245.459.000	245.459.000		6.796.000	0			238.663.000	238.663.000	0	
a	Chi sự nghiệp giáo dục			240.089.000	240.089.000		6.796.000	0			233.293.000	233.293.000	0	
	* Phòng Giáo dục và đào tạo	1.450		238.559.000	238.559.000		6.796.000				231.763.000	231.763.000	0	
	Trong đó:													
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP			11.223.000	11.223.000		198.000				11.025.000	11.025.000	0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã thoát khỏi xã ĐBKK không hưởng chế độ theo ND 116/2016/NĐ-CP theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND			733.000	733.000		271.000				462.000	462.000	0	
	- KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3 - 4 - 5 tuổi			3.736.000	3.736.000		93.000				3.643.000	3.643.000	0	
	- Chính sách hỗ trợ giáo viên Mầm Non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP			830.000	830.000		35.000				795.000	795.000	0	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND			1.476.000	1.476.000		77.000				1.399.000	1.399.000	0	
	- KP thực hiện ND 86/2015/NĐ-CP			4.968.000	4.968.000		174.000				4.794.000	4.794.000	0	
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP			6.036.000	6.036.000		5.000				6.031.000	6.031.000	0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			1.642.000	1.642.000		23.000				1.619.000	1.619.000	0	
4	Chi đảm bảo xã hội		370	7.365.900	6.980.500	385.400	0	19.900	900	0	7.346.900	6.981.400	365.500	
	Trong đó:										0	0	0	

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giáo viên	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Số kinh phí điều chỉnh giảm		Số kinh phí điều chỉnh tăng		Dự toán sau điều chỉnh	Bao gồm		Ghi chú
					NS Huyện	NS xã	NS Huyện	NS xã	NS Huyện	NS xã		NS Huyện	NS xã	
	- Kinh phí thực hiện NĐ 136/2013/NĐ-CP			5.228.000	5.012.500	215.500		15.000			5.213.000	5.012.500	200.500	
	- KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND			169.900		169.900		4.900	900		165.900	900	165.000	Giao dự toán về UBND các xã, thị trấn
5	Chi sự nghiệp kinh tế		280	51.002.000	49.499.000	1.503.000		695.000	112.000		50.195.000	48.804.000	1.391.000	
	Trong đó:													
a	Sự nghiệp giao thông			4.000.000	2.572.000	1.428.000		0	112.000	0	3.888.000	2.572.000	1.316.000	
	+ KP duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp thường xuyên ¹			4.000.000	2.572.000	1.428.000			112.000		3.888.000	2.572.000	1.316.000	Giao dự toán về phòng Kinh tế và HT và UBND các xã
b	Sự nghiệp kinh tế khác			20.250.000	20.250.000			40.000	0		20.210.000	20.210.000	0	
	+ Trong đó: KP hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi			2.271.000	2.271.000			40.000			2.231.000	2.231.000	0	Giao kinh phí cho UBND các xã, thị trấn
c	Theo các CT kinh tế và đặc thù			20.674.000	20.674.000			655.000	0		20.019.000	20.019.000	0	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020			11.974.000	11.974.000			655.000			11.319.000	11.319.000	0	Giao dự toán về phòng Nông nghiệp & PTNT
6	Chi quản lý hành chính nhà nước		340	42.233.500	39.833.500	2.400.000		0	131.762	762	42.102.500	39.834.262	2.268.238	
	Trong đó: Ngân sách Đảng			14.907.000	12.507.000	2.400.000		0	131.762	762	14.776.000	12.507.762	2.268.238	
	- Trong đó: Kinh phí tổ chức đại hội Đảng các cấp			4.570.000	2.170.000	2.400.000			131.762	762	4.439.000	2.170.762	2.268.238	
7	Chi ngân sách xã			57.331.600		57.331.600		0	2.676.016	0	54.655.584	0	54.655.584	
	Tr.đó: - KP thực hiện chính sách người uy tín trong đồng bào DITS theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg			70.300		70.300			4.000		66.300	0	66.300	
	- Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư			991.500		991.500			65.500		926.000	0	926.000	
8	Chi khác		400	2.668.000	2.668.000					751.016	3.419.016	3.419.016	0	
	-Trong đó: Kp tiết kiệm 10% CCTL thu từ xã Sùng Phái cũ									47.000	47.000	47.000	0	
	- KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm			1.668.000	1.668.000					704.016	2.372.016	2.372.016	0	
III	Dự phòng		430	5.010.000	4.968.000	42.000			3.000	3.000	5.010.000	4.971.000	39.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu			68.970.000	60.284.000	8.686.000	979.933	263.000	933	0	67.728.000	59.305.000	8.423.000	
I	Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ			9.152.000	8.795.000	357.000	83.000	0			9.069.000	8.712.000	357.000	
1	Trong đó: Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ vốn sự nghiệp			8.840.000	8.795.000	45.000	83.000	0			8.757.000	8.712.000	45.000	
1.1	Trong đó: Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội			2.829.000	2.829.000		83.000				2.746.000	2.746.000	0	
II	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia			59.818.000	51.489.000	8.329.000	896.932,788	263.000	932,788	0	58.659.000	50.593.000	8.066.000	
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới			47.925.000	39.925.000	8.000.000	47.932,788	263.000	932,788	0	47.615.000	39.878.000	7.737.000	
1.1	Trong đó: Vốn đầu tư			34.737.000	34.737.000		47.932,788	0	932,788	0	34.690.000	34.690.000	0	

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Số kinh phí điều chỉnh giảm		Số kinh phí điều chỉnh tăng		Dự toán sau điều chỉnh	Bao gồm		Ghi chú
					NS Huyện	NS xã	NS Huyện	NS xã	NS Huyện	NS xã		NS Huyện	NS xã	
	- Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM			33.737.000	33.737.000		47.932,788				33.689.067,212	33.689.067,212	0,000	
	- Vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM thu về cấp huyện								932,788		932,788	932,788	0,000	
1.2	Vốn sự nghiệp			13.188.000	5.188.000	8.000.000	0	263.000			12.925.000	5.188.000	7.737.000	
	- Trong đó: Kinh phí hoạt động quản lý chương trình			300.000	170.000	130.000		10.000			290.000	170.000	120.000	Giao DT về phòng NN & PTNT và UBND các xã
	- Các nội dung còn lại thực hiện Chương trình			11.856.000	3.986.000	7.870.000		253.000			11.603.000	3.986.000	7.617.000	Giao UBND các xã và Trung tâm DV nông nghiệp
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			11.893.000	11.564.000	329.000	849.000	0			11.044.000	10.715.000	329.000	
2.1	Trong đó: Vốn đầu tư			11.564.000	11.564.000		849.000	0			10.715.000	10.715.000	0	
	- Dự án 2 (Chương trình 135)			11.564.000	11.564.000		849.000				10.715.000	10.715.000	0	

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
KHỐI XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 06/8/2020 của HĐND huyện)

A. BIỂU THU

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	Tổng thu NS 2020	Điều chỉnh giảm xã Sùng Phài	Tổng thu NS xã năm 2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	71.579.000	3.261.578	68.317.422	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	296.000	10.000	286.000	
B	THU TRỢ CẤP	71.283.000	3.251.578	68.031.422	
1	Bổ sung cân đối	62.597.000	2.988.578	59.608.422	
2	Bổ sung có mục tiêu	8.686.000	263.000	8.423.000	
	- Bổ sung có mục tiêu	357.000		357.000	
	- Bổ sung thực hiện các CTMTQG	8.329.000	263.000	8.066.000	

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
KHỐI XÃ, THỊ TRẤN

B. BIỂU CHI

DVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	Tổng chi NS 2020	Điều chỉnh giảm xã Sùng Phài	Tổng chi NS xã năm 2020 sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	71.579.000	3.261.578	68.317.422
A	Chi cân đối ngân sách	62.893.000	2.998.578	59.894.422
I	Kinh Phí Tự chủ	52.358.000	2.435.909	49.922.091
1	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBK	491.100	15.000	476.100
2	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	47.000	3.000	44.000
3	KP trang bị tủ sách PL	28.000	2.000	26.000
5	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	70.000	5.000	65.000
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	210.400	11.600	198.800
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>658.000</i>	<i>47.000</i>	<i>611.000</i>
II	Kinh phí không tự chủ	10.493.000	559.669	9.933.331
1	KP thực hiện chính sách người uy tín	70.300	4.000	66.300
2	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	169.900	4.900	165.000
3	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	871.800	36.231	835.569
4	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng)	2.765.000	134.376	2.630.624
5	KP thực hiện đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn theo QĐ 240-QĐ/TU	120.000	10.000	110.000
6	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng BTXH theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	75.500	5.000	70.500
7	KP thực hiện NĐ 136/2013/NĐ-CP	140.000	10.000	130.000
10	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	1.428.000	112.000	1.316.000
11	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	991.500	65.500	926.000
13	KP huấn luyện dân quân tự vệ	753.000	45.900	707.100
14	KP đại hội đảng	2.400.000	131.762	2.268.238
III	Dự phòng ngân sách	42.000	3.000	39.000
B	Chi bổ sung có mục tiêu	8.686.000	263.000	8.423.000
	<i>Trong đó:</i>			

STT	NỘI DUNG	Tổng chi NS 2020	Điều chỉnh giảm xã Sùng Phài	Tổng chi NS xã năm 2020 sau điều chỉnh
I	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	8.329.000	263.000	8.066.000
1	Chương trình MTQC Xây dựng nông thôn mới	8.000.000	263.000	7.737.000
1.1	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình	130.000	10.000	120.000
1.2	Các nội dung còn lại thực hiện Chương trình(4)	7.870.000	253.000	7.617.000
	-Trong đó: Hỗ trợ cải tạo vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề:	3.986.000	157.000	3.829.000
	+ Duy tu bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	2.384.000	96.000	2.288.000

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020(Kèm theo Nghị quyết số **32** /NQ-HĐND ngày **06**/8/2020 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán điều chỉnh 2020	Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh
A	B	3		
I	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>522.344</u>	<u>-10.975</u>	<u>511.369</u>
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	29.800	0	29.800
-	Thu NSDP hưởng 100%	23.500		23.500
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.300		6.300
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	492.544	-10.975	481.569
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	386.690	-9.038	377.652
-	Thu bổ sung có mục tiêu	46.036	-778	45.258
-	Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG	59.818	-1.159	58.659
II	<u>Chi ngân sách</u>	<u>522.344</u>	<u>-10.892</u>	<u>511.452</u>
1	Tổng chi cân đối NSDP	453.374	-9.733	443.641
-	Chi đầu tư phát triển	25.562		25.562
-	Chi thường xuyên	422.802	-9.733	413.069
-	Dự phòng ngân sách	5.010		5.010
2	Chi các chương trình mục tiêu	68.970	-1.159	67.811
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	59.818	-1.159	58.659
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.152		9.152
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			0
III	BỘI THU NSDP			0

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số **32** /NQ-HĐND ngày **06**/8/2020 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Thu ngân sách xã sau điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	2
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>286.000</u>	
1	UBND xã Thèn Sin	11.000	
2	UBND xã Nùng Nàng	10.000	
3	UBND xã Giang Ma	9.000	
4	UBND xã Tả Lèng	9.000	
5	UBND xã Hồ Thầu	9.000	
6	UBND xã Bản Hôn	10.000	
7	UBND xã Bình Lư	22.000	
8	UBND xã Nà Tăm	8.000	
9	UBND Thị Trấn TĐ	150.000	
10	UBND xã Bản Bo	15.000	
11	UBND xã Sơn Bình	14.000	
12	UBND xã Khun Há	9.000	
13	UBND xã Bản Giang	10.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020 ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU**

(Kèm theo Nghị quyết số **32** /NQ-HĐND ngày **07**/8/2020 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí giao đầu năm	Bao gồm		Kinh phí điều chỉnh	Bao gồm		Ngân sách địa phương sau điều chỉnh	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NSĐP	522.344	450.765	71.579	-10.975	-7.716,422	-3.258,578	511.369	443.048,578	68.320,422
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	453.374	390.481	62.893	-9.733	-6.737,422	-2.995,578	443.641	383.743,578	59.897,422
I	Chi đầu tư phát triển (1)	25.562	25.562					25.562	25.562	
II	Chi thường xuyên	422.802	359.951	62.851	-9.733	-6.737,422	-2.995,578	413.069	353.213,578	59.855,422
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	245.459	245.459		-6.796	-6.796		238.663	238.663	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)									
IV	Dự phòng ngân sách	5.010	4.968	42	0	3	-3	5.010	4.971	39
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	68.970	60.284	8.686	-1.242	-979	-263	67.728	59.305	8.423
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	59.818	51.489	8.329	-1.159	-896	-263	58.659	50.593	8.066
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	47.925	39.925	8.000	-310	-47	-263	47.615	39.878	7.737
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11.893	11.564	329	-849	-849		11.044	10.715	329
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.152	8.795	357	-83	-83		9.069	8.712	357
1	Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ vốn sự nghiệp trong đó:	8.840	8.795	45	-83	-83		8.757	8.712	45

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số **32** /NQ-HĐND ngày **06**/8/2020 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	513.362	-10.702	502.660
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	62.597	-2.988,578	59.608,422
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	390.481	-6.734,422	383.746,578
I	Chi đầu tư phát triển (2)	25.562		25.562
II	Chi thường xuyên	359.951	-6.737,422	353.213,578
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	245.459	-6.796	238.663
-	Chi khoa học và công nghệ (3)			
-	Chi quốc phòng	3.533	1	3.533,9
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	520		520
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin	3.743		3.743
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.265		7.265
-	Chi thể dục thể thao	450		450
-	Chi các hoạt động kinh tế	49.499	-695	48.804
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.833,5	0,762	39.834,262
-	Chi bảo đảm xã hội	6.980,5	0,9	6.981,4
-	Chi thường xuyên khác	2.668	751,016	3.419,016
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)			
V	Dự phòng ngân sách	4.968	3	4.971
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác			
C	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ BỘI THU NSDP			
E	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	51.489	-896	50.593
F	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	8.795	-83	8.712
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **32** /NQ-HĐND ngày **16** /8/2020 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số sau điều chỉnh	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	440.677.000	25.562.000	359.551.000	4.971.000	0	50.593.000	45.405.000	5.188.000	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	359.504.000	0	359.504.000	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Huyện uỷ	14.399.000		14.399.000						
2	Văn phòng HĐND-UBND	7.453.000		7.453.000						
3	Phòng Lao động TB&XH	8.050.000		8.050.000						
4	Phòng Nội vụ	4.232.500		4.232.500						
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.782.000		2.782.000						
6	Phòng Văn hoá - Thông tin	8.680.500		8.680.500						
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	19.921.500		19.921.500						
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	24.562.500		24.562.500						
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	871.000		871.000						
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	232.605.000		232.605.000						
11	Thanh tra huyện	674.000		674.000						
12	Phòng Tư pháp	742.000		742.000						
13	Phòng Dân tộc	1.348.500		1.348.500						
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	891.000		891.000						
15	Hội người cao tuổi	130.000		130.000						
16	Huyện đoàn	713.000		713.000						
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	771.500		771.500						
18	Hội Nông dân	1.043.500		1.043.500						

STT	Tên đơn vị	Tổng số sau điều chỉnh	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	Hội cựu chiến binh	585.500		585.500						
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.443.000		1.443.000						
21	Trung tâm Phát triển quỹ đất	544.500		544.500						
22	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX	3.342.000		3.342.000						
23	Phòng Y tế	303.000		303.000						
24	Hội chữ thập đỏ	367.000		367.000						
25	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.238.000		4.238.000						
26	Đài truyền thanh - truyền hình	7.278.500		7.278.500						
27	Quốc phòng an ninh	4.083.000		4.083.000						0
	- Ban chỉ huy quân sự huyện	3.533.000		3.533.000						
	- Công An huyện	550.000		550.000						
28	Ban quản lý rừng phòng hộ	1.302.000		1.302.000						
29	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000		1.000.000						
30	Ban quản lý dự án	170.000		170.000						
30	UBND các xã, thị trấn	4.977.000		4.977.000						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.971.000			4.971.000		0			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TL, NV CHI KHÁC	47.000		47.000			0			
VI	CHI ĐTPT, CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MT NHIỆM VỤ KHÁC	76.155.000	25.562.000				50.593.000	45.405.000	5.188.000	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU						0			

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **32** /NQ-HĐND ngày **06** /8/2020 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn sau điều chỉnh	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp sau điều chỉnh	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên sau điều chỉnh	Tổng chi NSDP sau điều chỉnh	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số			Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	TỔNG SỐ	286.000	286.000	286.000	0	0	68.031.422	68.317.422
1	UBND xã Sùng Phài						650.122	650.122
2	UBND xã Thèn Sìn	11.000	11.000	11.000			4.970.800	4.981.800
3	UBND xã Nùng Năng	10.000	10.000	10.000			4.920.000	4.930.000
4	UBND xã Giang Ma	9.000	9.000	9.000			5.662.000	5.671.000
5	UBND xã Tả Lèng	9.000	9.000	9.000			5.986.300	5.995.300
6	UBND xã Hồ Thầu	9.000	9.000	9.000			4.617.900	4.626.900
7	UBND xã Bản Hòn	10.000	10.000	10.000			4.832.200	4.842.200
8	UBND xã Bình Lư	22.000	22.000	22.000			5.241.200	5.263.200
9	UBND xã Nà Tăm	8.000	8.000	8.000			5.843.800	5.851.800
10	UBND Thị Trấn TĐ	150.000	150.000	150.000			4.556.500	4.706.500
11	UBND xã Bản Bo	15.000	15.000	15.000			5.389.700	5.404.700
12	UBND xã Sơn Bình	14.000	14.000	14.000			4.830.000	4.844.000
13	UBND xã Khun Há	9.000	9.000	9.000			6.057.300	6.066.300
14	UBND xã Bản Giang	10.000	10.000	10.000			4.473.600	4.483.600

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số **32**/NQ-HĐND ngày **04**/8/2020 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ sau điều chỉnh
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+8</i>	<i>2=3+6+7</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	TỔNG SỐ	68.314.422	59.891.422	-	-	-	59.852.422	39.000	8.423.000
1	UBND xã Sùng Phái	647.122,000	647.122,000				647.122,000	-	-
2	UBND xã Thèn Sin	4.981.800	4.310.800				4.307.800	3.000	671.000
3	UBND xã Nùng Nàng	4.930.000	4.126.000				4.123.000	3.000	804.000
4	UBND xã Giang Ma	5.671.000	4.590.500				4.587.500	3.000	1.080.500
5	UBND xã Tả Lèng	5.995.300	5.065.300				5.062.300	3.000	930.000
6	UBND xã Hồ Thầu	4.626.900	3.959.900				3.956.900	3.000	667.000
7	UBND xã Bản Hòn	4.842.200	4.547.200				4.544.200	3.000	295.000
8	UBND xã Bình Lư	5.263.200	5.012.200				5.009.200	3.000	251.000
9	UBND xã Nà Tăm	5.851.800	4.693.800				4.690.800	3.000	1.158.000
10	UBND Thị Trấn TĐ	4.706.500	4.706.500				4.703.500	3.000	-
11	UBND xã Bản Bò	5.404.700	5.181.700				5.178.700	3.000	223.000
12	UBND xã Sơn Bình	4.844.000	3.695.500				3.692.500	3.000	1.148.500
13	UBND xã Khun Há	6.066.300	5.137.300				5.134.300	3.000	929.000
14	UBND xã Bản Giang	4.483.600	4.217.600				4.214.600	3.000	266.000

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC, KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020(Kèm theo Nghị quyết số **32** /NQ-HĐND ngày **16** tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Danh mục công trình	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn đã giao	Kế hoạch vốn đã thanh toán hết 16/3/2020	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số					
	Tổng số			2.721.000.000	1.255.000.000	358.067.212	896.932.788	-	
I	Nguồn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			1.646.000.000	406.000.000	358.067.212	47.932.788	0	0
1	Công trình: Nhà văn hóa bản Cấn Cầu, xã Sùng Phài	CT DD cấp IV	106-18/12/2018	330.000.000	28.000.000	5.341.681	22.658.319	-	
2	Nhà văn hóa bản Sùng Phài, xã Sùng Phài	CT DD cấp IV	105-18/12/2018	330.000.000	28.000.000	5.332.043	22.667.957	-	
3	Đường trục bản Sùng Phài, xã Sùng Phài	CT GT cấp IV	107a-29/11/2018	986.000.000	350.000.000	347.393.488	2.606.512	-	
4	Đường trục bản Làng Giàng giai đoạn 3 xã Sùng Phài	CT GT cấp IV		350.000.000	-	-	-	-	03 Công trình dự kiến KCM năm 2020 chưa phê duyệt dự toán
5	Đường trục bản Cư Nhà La (tuyến 2) xã Sùng Phài	CT GT cấp IV		300.000.000	-	-	-	-	
6	Đường ngõ bản Sin Chải xã Sùng Phài	CT GT cấp IV		300.000.000	-	-	-	-	
II	Nguồn Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			1.075.000.000	849.000.000		849.000.000	-	
1	Đường ngõ bản Suối Thầu A - Suối Thầu B, xã Sùng Phài	CT GT cấp IV	102-18/12/2018	480.000.000	379.000.000	-	379.000.000	-	
2	Đường nội bản Trung Chải, xã Sùng Phài	CT GT cấp IV	101-18/12/2018	595.000.000	470.000.000	-	470.000.000	-	